

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT NGUYỄN TẤT THÀNH

HỌC SINH TỰ HỌC – TUẦN 16 MÔN TIẾNG ANH – KHỐI 12

NỘI DUNG	
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 8 : LIFE IN THE FUTURE
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. Tài liệu tham khảo: - Sách giáo khoa Tiếng Anh 12 - Bài 8 : LIFE IN THE FUTURE - Video bài giảng: https://youtu.be/eQl3mFafGvo - Tóm tắt kiến thức cần ghi nhớ (Phụ lục 1 – Đính kèm) 2. Yêu cầu: - Học sinh ghi chép cẩn thận Phụ lục 1 vào vở bài học. - Trong quá trình đọc và ghi chép, nếu thắc mắc học sinh điền vào Phiếu tổng hợp thắc mắc (Phụ lục 2 – Đính kèm) và sớm liên hệ với giáo viên để được kịp thời giải đáp
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Hoàn thành Phiếu học tập (Phụ lục 3 – Đính kèm), chụp và nộp lại theo yêu cầu của giáo viên.

PHỤ LỤC 1

UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

A. READING:

- pessimistic [ˌpesi'mistik] (adj) bi quan
- pessimist [ˌpesɪmɪst] (n) người bi quan
- optimistic [ˌɒptɪ'mistik] (adj) lạc quan
- optimist [ˌɒptɪmɪst] (n) người lạc quan
- terrorism [ˈterərizəm] (n) sự khủng bố
- terrorist [ˈterərɪst] (n) (adj)
- labor saving (a) tiết kiệm sức lao động
- wipe sth out (v) xóa bỏ, hủy bỏ
- space shuttle [speɪs ˈʃʌtl] (n) tàu con thoi
- depression [dɪˈpreʃn] (n) tình trạng suy thoái
economic depression: [iːkəˈnɒmɪk dɪˈpreʃn] suy thoái về kinh tế
- corporation [ˌkɒpəˈreɪʃn] (n) công ty kinh doanh
- far [fɑː] (adv) nhiều
- medical system [ˈmedɪkl ˈsɪstəm] hệ thống y tế
- domestic chores [dəˈmestɪk tʃɔː] (n) công việc vặt trong nhà
- burden [ˈbʌdn] (n) gánh nặng
- for better or worse: bất chấp hậu quả ra sao
- micro technology (n) công nghệ vi mô
- telecommunications [ˌtelɪkəˌmjuːniˈkeɪʃnz] (n) viễn thông
- to be bound to do sth: [baʊnd] chắc chắn (làm cái gì)
- to have a huge influence on: [ˈɪnfluəns] có ảnh hưởng

B. SPEAKING

- holiday maker [ˈhɒːlədeɪ ˈmeɪkər] (n) người đang đi nghỉ mát
- resort [rɪˈzɔːt] (n) khu nghỉ mát
- Jupite [ˈdʒʊpɪtə] (n) sao Mộc
- Mars [mɑːz] (n) sao hỏa
- cure for sth [kjʊə] (n) phương thuốc
- to declare [dɪˈkleɪr] (v) tuyên bố
- declared [dɪˈkleəd] (adj) được công khai
- astronaut [ˈæstrənɒt] (n) nhà du hành vũ trụ

C. LISTENING

- incredible [ɪnˈkredəbl] (adj) tuyệt vời = fantastic, unbelievable
- centenarian [ˌsentɪˈneəriən] (n) người sống trăm tuổi
- eradicate [ɪˈrædɪkeɪt] (v) thủ tiêu, diệt trừ
- life expectancy [laɪf ɪksˈpektənsi] (n) tuổi thọ trung bình
- eternal [ɪˈtənl] (adj) vĩnh cửu, bất diệt
eternal life (n)
- to mushroom [ˈmʌʃrʊm] (v) phát triển nhanh
- factor [ˈfæktə] (n) nhân tố
- to cure [kjʊə] (v) chữa cho khỏi bệnh
- curable [ˈkjʊərəbl] (adj) chữa được
- incurable [ɪnˈkjʊərəbl] không chữa được

- to go electronic [ˌɪlekˈtrɒnɪk] (v) được điện khí hóa
- to disappear [ˌdɪsəˈpiə] (v) biến mất
- linked to [ˈlɪŋkt] được kết nối với
- to run on tiếp tục chạy
- methane gas [ˈmiθeɪn ɡæs] (n) khí mê tan
- to be fitted with được lắp đặt
- progress [ˈprɒɡres] (n) sự tiến bộ
- straight line [streɪt laɪn] (n) đường thẳng
- to expect [ɪksˈpekt] (v) mong đợi
- unexpected [ˌʌnɪksˈpektɪd]
- responsibility [rɪˌspɒnsəˈbɪləti] (n) trách nhiệm
- to be responsible to sb for sth
- to contribute [kənˈtribjʊt] (v) đóng góp
contribution [kənˈtrɪbjuːʃn] (n)
- to better one's own life: cải thiện cuộc sống của chính mình
- violent [ˈvaɪələnt] (adj) bạo lực
- to force [fɔːs] (v) bắt buộc
- spacecraft [ˈspeɪsˈkrɑːft] (n) tàu vũ trụ
space station [speɪs ˈsteɪʃn] trạm vũ trụ
- to bring about xảy ra
- dramatic [drəˈmætɪk] (adj) gây ấn tượng
dramatically [drəˈmætɪklɪ] (adv)
- space-man (n) nhà du hành vũ trụ
- cosmonaut [ˈkɒzˌmɒnɒːt] nhà du hành vũ trụ
- to land [lænd] (v) đổ bộ
- citizen [ˈsɪtɪzn] (n) công dân
- fatal disease [feɪtəl dɪˈzɪz] bệnh chết người
- atmosphere [ˈætməsfiə] (n) khí quyển
- costly [ˈkɒstli] (adv) đắt tiền, quý giá
- prediction [prɪˈdɪkʃn] (n) lời dự đoán

- to be based on: dựa vào, căn cứ vào
- research [rɪˈsɜːtʃ] (n) sự nghiên cứu
- average [ˈævərɪdʒ] (adj) trung bình
- providing [prəˈvaɪdɪŋ] (conj) với điều kiện là, miễn là
- to cut down: giảm bớt
- alcohol [ˈælkəhɒl] (n) = wine (n) rượu
- to add [æd] (v) thêm vào
- medical science [ˈmedɪkl ˈsaɪəns] (n) y học
- to die from old age: chết vì tuổi già
- to affect [əˈfekt] (v) tác động tới
- to be brought under control: bị chế ngự/ kiểm chế
- science fiction [ˈsaɪəns ˈfɪkʃn] (n) truyện khoa học viễn tưởng

READING

* TASK 1:

1. in 2. of 3. on 4. at 5. to
6. in 7. about 8. for 9. between 10. to.

* TASK 2:

1. Ø, 2. Ø, Ø, Ø, 3. Ø. The. the, 4. the. Ø, 5. the. Ø, 6. the. Ø, 7. the. Ø, 8. an. the. the, 9 Ø. the, 10. Ø ,a.

PHỤ LỤC 2
PHIẾU TỔNG HỢP CÂU HỎI – THẮC MẮC
CỦA HỌC SINH TRONG QUÁ TRÌNH TỰ HỌC – TUẦN 13

Trường THPT Nguyễn Tất Thành

Lớp: 10A...

Họ tên học sinh:.....Stt:.....

Bài	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
7	Mục: Phần:	1. 2. 3.
8		
9		

PHỤ LỤC 3
PHIẾU HỌC TẬP
UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

SENTENCE TRANSFORMATION:

1. Although the weather was bad, they went swimming.
- Despite
2. Although Lan was ill, she still came to meeting.
- In spite of
3. Although he is rich, he never helps the poor.
- Despite
4. I know little about computer.
- Little
5. Jane cooks better than her sister
- Jane's sister
6. Tom is the best football player in this team.
- Nobody in this team
7. Jack is younger than he looks
- Jack isn't
8. I didn't spend as much money as you.
- You
9. Bill doesn't work hard.
- I'd rather.....
10. She wrote the letter in three minutes
- It took
11. John finished his essay in two hours.
- It took
12. This tea is too hot for him to drink.
- This tea is so
13. The cake was too hard for me to eat
- The cake was so
14. The water was so cold that the children couldn't swim in it
- The water was not

15. Mark is too young to see the horror film

- Mark is not

16. He acted so well that the audience was moved to tears

- He acted well enough

17. She isn't very intelligent so she can't do that exercise.

- She isn't

18. She never seems to succeed, even though she works hard.

- However

19. It took him only ten minutes to get there.

- He spent

20. I didn't meet him yesterday so I couldn't tell him about that.